

BẢNG ĐIỂM

Toán cơ sở(121)_LT_02

Học kỳ: 1_2021-2022. Giảng viên: Phạm Thị Hải Châu

TT	Mã học viên	Họ	Tên	Điểm Kiểm tra thường xuyên
1	19571401140005	Vũ Quỳnh	An	-
2	215714020110005	NGUYỄN THỊ	ÁNH	8.4
3	215714020110071	NGUYỄN THỊ VÂN	ANH	8.2
4	215714020110155	NGUYỄN THỊ VŨ	ANH	0.0
5	215714020110223	PHẠM NGỌC	ANH	8.2
6	215714020110224	PHẠM THỊ PHƯƠNG	ANH	8.4
7	215714020110015	TRẦN THỊ KIM	ANH	8.4
8	215714020110139	TRẦN THỊ NGỌC	ÁNH	0.0
9	215714020110198	TRƯƠNG THỊ VÂN	ANH	8.6
10	215714020110120	HOÀNG THỊ QUỲNH	CHI	8.0
11	215714020110211	LÊ THỊ KIM	CHI	7.8
12	215714020110027	XÔNG Ý	CU	7.6
13	215714020110190	BÙI THỊ HẢI	DUYÊN	7.6
14	215714020110058	NGUYỄN THỊ THU	HÀ	8.2
15	215714020110061	THÁI THỊ THÚY	HẠNH	8.4
16	215714020110168	NGUYỄN THỊ	HẰNG	8.0
17	215714020110092	NGUYỄN THỊ THANH	HẰNG	8.6
18	215714020110030	NGÔ THỊ KIM	HIỀN	8.8
19	215714020110008	NGUYỄN THỊ	HIỀN	8.8
20	215714020110064	TRẦN THỊ	HIỀN	7.8
21	215714020110075	NGUYỄN THỊ	HIỆP	8.4
22	215714020110212	HỒ THỊ	HOÀI	8.0
23	215714020110095	TRẦN THỊ THU	HOÀI	8.0
24	215714020110034	NGUYỄN THỊ ÁNH	HỒNG	8.0
25	215714020110068	NGUYỄN THỊ	HUỆ	8.0
26	215714020110228	ĐÀO THỊ HOÀNG	HUYỀN	7.8
27	215714020110166	LÊ THỊ	HUYỀN	8.6
28	215714020110152	NGUYỄN THỊ	HUYỀN	8.0
29	215714020110239	NGUYỄN THỊ	HUYỀN	0.0
30	215714020110108	NGUYỄN THỊ KHÁNH	HUYỀN	8.2

TT	Mã học viên	Họ	Tên	Điểm Kiểm tra thường xuyên
31	215714020110153	LÊ THỊ	HƯỜNG	8.4
32	215714020110063	HÀ THỊ	LÀI	8.0
33	215714020110102	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	LAM	8.0
34	215714020110089	NGUYỄN THỊ THANH	LAM	8.0
35	215714020110133	LƯƠNG THỊ	LIÊN	8.4
36	215714020110197	NGUYỄN DIỆU	LINH	8.8
37	215714020110233	NGUYỄN THỊ THUY	LINH	8.6
38	215714020110167	PHẠM THÙY	LINH	8.4
39	215714020110045	PHẠM THỊ NGỌC	MAI	8.0
40	215714020110128	LƯU THỊ	MÙI	8.6
41	215714020110070	PHẠM THỊ TRÀ	MY	8.4
42	215714020110124	NGUYỄN THỊ LAN	NA	7.6
43	215714020110125	NGUYỄN THỊ	NAM	9.0
44	215714020110057	CHU THỊ	NGA	0.0
45	215714020110171	VÕ THỊ THIÊN	NGA	8.4
46	215714020110118	TRẦN THỊ	NGÂN	8.2
47	215714020110174	LÊ THỊ	NGỌC	8.2
48	215714020110196	LÊ THỊ BẢO	NGỌC	7.8
49	215714020110006	LƯƠNG THỊ	NGỌC	7.8
50	215714020110122	PHẠM THỊ	NGUYỄN	8.0
51	215714020110110	ĐÀO THỊ ÁNH	NGUYỆT	7.8
52	215714020110019	NGUYỄN THỊ ÁNH	NGUYỆT	8.0
53	215714020110012	HOÀNG THỊ YẾN	NHI	8.4
54	215714020110035	NGUYỄN THỊ NGUYỄN	NHI	8.0
55	215714020110165	NGUYỄN THỊ	NHUNG	8.6
56	215714020110215	NGUYỄN THỊ	NHUNG	8.4
57	215714020110056	NGUYỄN THỊ	NHUNG	8.4
58	215714020110151	NGUYỄN THỊ HỒNG	NHUNG	8.2
59	215714020110231	PHAN THỊ	NHUNG	8.2
60	215714020110180	ĐẶNG TỐ	NHU'	8.4
61	215714020110170	HOÀNG THỊ	NHU'	8.0
62	215714020110098	NGUYỄN QUỲNH	NHU'	7.8
63	215714020110100	NGUYỄN THỊ NGỌC	NHU'	7.8
64	215714020110003	PHAN THỊ	NHU'	8.4
65	215714020110060	LANG THỊ THẢO	PHƯƠNG	7.9
66	215714020110183	HỒ THỊ PHƯƠNG	THẢO	8.8

TT	Mã học viên	Họ	Tên	Điểm Kiểm tra thường xuyên
67	215714020110163	NGUYỄN THỊ	THẢO	9.2
68	215714020110121	NGUYỄN THỊ	THẢO	7.8
69	215714020110025	NGUYỄN THỊ	THẢO	8.4
70	215714020110238	VÕ THỊ PHƯƠNG	THẢO	8.6
71	215714020110013	NGUYỄN THỊ SÔNG	THƯỜNG	8.0
72	215714020110138	LỘC BÉ	TRÀ	8.8
73	215714020110225	LANG THỊ	TRANG	4.4
74	215714020110137	TRẦN THỊ HÀ	TRANG	8.2
75	215714020110209	HÀ THỊ THANH	TRÂM	8.6
76	215714020110146	PHÙNG THỊ NGỌC	TRÂM	8.6
77	215714020110194	HOÀNG THỊ MAI	TRINH	8.2
78	19571401140015	Phạm Nguyễn Cẩm	Tú	-
79	215714020110220	PHẠM THỊ THU	UYÊN	8.0
80	215714020110029	TRẦN THỊ LINH	UYÊN	8.6
81	215714020110014	NGUYỄN THỊ	VÂN	9.0
82	215714020110160	LƯƠNG THỊ KHÁNH	VY	7.6

Nghệ An, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Trưởng bộ môn

Giảng viên